| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày: 09-3-2021
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Bùi Thị Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Trần Thị Lan;

+ Ông Huỳnh Thanh Ngọc.

***- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:*** bà Trần Phan Ý Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 12/2020/TLST-DS, ngày 03/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất",*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 13/2021/QĐXX-ST ngày 18/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà Hồ Thị Ái V, sinh năm 1981;

+ Ông Hồ Bảo T, sinh năm 1983;

+ Ông Hồ Quốc T2, sinh năm 1985;

+ Bà Hồ Thị Thủy T3, sinh năm 1988;

+ Bà Hồ Thị Minh H, sinh năm 1989;

+ Bà Hồ Thị Bích T4, sinh năm 1991; điện thoại số 0378 xxx xxx;

Cùng cư trú: số 291, tổ 14, ấp VA, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của các ông bà: Hồ Thị Ái V, Hồ Bảo T, Hồ Quốc T2, Hồ Thị Thủy T3, Hồ Thị Minh H là bà Hồ Thị Bích T4, sinh năm

1991; cư trú: số 291, tổ 14, ấp VA, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang; đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 28/01/2015).

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Bích T4 là bà Thái Thị Diễm T5, sinh năm 1980; cư trú: ấp MT, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang; đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25/5/2018 - Bút lục 133); điện thoại số 0975 xxx xxx.

Tại phiên tòa, bà Hồ Thị Bích T4 chấm dứt việc ủy quyền đối với bà Thái Thị Diễm T5.

- *Bị đơn*: bà Phan Thị D, sinh năm 1937;

Cư trú: số 292, tổ 14, ấp VA, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị D là ông Nguyễn Hữu T6, sinh năm 1982; cư trú: số 292, tổ 14, ấp VA, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang; đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 07/11/2017 -Bút lục 70)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện TS là ông Đỗ Chí Q – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TS, đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 05/9/2019 - Bút lục 194).

+ Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1974;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hữu S là ông Nguyễn Hữu T6, sinh năm 1982; cư trú: số 292, tổ 14, ấp VA, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang; đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/5/2020).

+ Ông Nguyễn Hữu T6, sinh năm 1982;

Cùng cư trú: số 292, tổ 14, ấp VA, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang; điện thoại số 0987 xxx xxx.

Tại phiên tòa, có mặt các ông, bà: Hồ Thị Bích T4 và Nguyễn Hữu T6; vắng mặt: bà Thái Thị Diễm T5, Ủy ban nhân dân huyện TS (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Các Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

* Các đồng nguyên đơn: các ông, bà: Hồ Thị Ái V, Hồ Bảo T, Hồ Quốc T2, Hồ Thị Thủy T3, Hồ Thị Minh H và Hồ Thị Bích T4 do bà Hồ Thị Bích T4 đại diện, trình bày:

Các ông bà là con của ông Hồ Văn H2(chết ngày 24/3/2014), bà Lê Thị X (chết ngày 28/7/2009).

Nguyên trước đây ông Hồ Văn H2 và bà Lê Thị X có đất thổ cư diện tích 1.709m$^2$, Thửa đất số 12, Tờ bản đồ số 62 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số H00409 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết

tắt UBND) huyện TS cấp vào ngày 11/10/2005. Diện tích đất này, gia đình ông, bà quản lý, sử dụng từ trước đến cho đến nay.

Năm 2013, khi xây dựng hàng rào thì phát hiện hộ gia đình của bà Phan Thị D có đất giáp ranh đã lấn chiếm và sử dụng diện tích đất 26,6m$^2$ nằm trong GCNQSDĐ nêu trên. Các ông, bà đã nhiều lần yêu cầu hộ bà D di dời đồ đạc, cây cối, khôi phục lại hiện trạng ban đầu và trả lại phần đất nêu trên, nhưng hộ bà D không thực hiện. Vụ việc được chính quyền địa phương và Phòng Tài nguyên và Môi trường xuống khôi phục mốc ranh và xác định đúng là đất của các ông, bà.

Theo Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất ngày 09/9/2017 do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh TS đo vẽ thì diện tích đất tranh chấp 26,6m$^2$ tại các điểm 4, 7, 8 hiện tại không có nhà cửa mà chỉ có một cây mận do gia đình bà D trồng. Các ông, bà không tranh chấp đối với cây mận này.

Tại Đơn khởi kiện ngày 21/12/2015, các ông, bà yêu cầu bị đơn trả diện tích đất khoảng 35m$^2$. Sau khi Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh TS đo vẽ cụ thể diện tích lấn chiếm thì các ông bà thay đổi yêu cầu khởi kiện từ đòi bị đơn trả 35m$^2$ xuống còn đòi trả diện tích đất 26,6m$^2$ được xác định tại các điểm 4, 7, 8 trong Bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/9/2017.

Các ông, bà yêu cầu hộ gia đình bà Phan Thị D phải di dời cây trồng trên đất, trả lại diện tích đất thổ cư 26,6m$^2$, tại tổ 14, ấp VA, xã VT, huyện TS, tỉnh An Giang nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H2 và bà X.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, các ông, bà không đồng ý; yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Ông Nguyễn Hữu T6 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Hữu S và ông Nguyễn Hữu T6, trình bày:

Ông Nguyễn Hữu S và ông Nguyễn Hữu T6 là con và đang cư ngụ cùng hộ khẩu với bà Phan Thị D và ông Nguyễn Hữu T9 (ông T9 chết 1999).

Vào năm 1965, ông Nguyễn Văn H8 là cha chồng của bà D, có cho bà D diện tích đất thổ cư nằm liền kề với đất của ông Hồ Văn H2 và bà Lê Thị X.

Đến năm 1972, gia đình bà D có đào 01 cái mương lạng giáp với gia đình ông H2 dùng để xuồng ghe. Khi ông H2 còn sống thì có thỏa thuận cắm 02 trụ ranh đá ở đầu và giữa đất, trụ đá phía sau đất do thời gian lâu ngày thất lạc.

Trong thời gian sử dụng đất, gia đình bà D mới lấp con mương và sau đó con mương lạng đã cạn và bồi đắp. Vào năm 2005, hộ ông Hồ Văn H2 đòi xuống trụ ranh nhưng hai bên không thống nhất với nhau do con mương nước hiện trạng ban đầu là đường cong và các bên trước đây đã thống nhất, nhưng khi hộ ông H2 được cấp GCNQSDĐ thì lại thể hiện là đường thẳng, vì vậy cho rằng gia đình bà D lấn chiếm đất, trong khi diện tích đất nêu trên gia đình tôi đã sử dụng từ trước đến nay và đã được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số H02160eH, ngày 26/6/2006 với diện tích 1.737,3m$^2$, số thửa 43, tờ bản đồ số 62

do bà Phan Thị D đứng tên. Thực tế gia đình bà D không lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Thời điểm đo đại trà vào năm 2005 thiết bị đo còn thô sơ, không có máy ngắm đo đạc, địa hình khu đất khi đó có nhiều cây cối che khuất tầm nhìn, trong đó có con mương của gia đình bà D tự đào để sử dụng sinh hoạt gia đình, nhưng cán bộ Địa chính lại cho là con mương công cộng, nên diện tích đất của gia đình bà D với gia đình ông Hồ Văn H2 và bà Lê Thị X không đúng với hiện trạng thực tế của khu đất tranh chấp. Do đó, trong GCNQSDĐ đất của ông Hồ Văn H2 đã được cấp trước và đã cấp chồng lên diện tích đất của bà Phan Thị D.

Vào năm 2016, Phòng địa chính huyện TS xuống xác định mốc ranh. Năm 2017, xuống đo thực tế diện tích đất của hai hộ, nhưng vẫn không đúng theo GCNQSDĐ của hai hộ vào năm 2005. Vì vào năm 2005 thì con mương của gia đình bà D là đường cong, hiện nay gia đình bà D san lấp một phần con mương, nhưng vẫn còn trụ đá đã thỏa thuận mốc ranh với ông Hồ Văn H2 (lúc ông H2 còn sống) và hàng cây lâu năm là đường cong theo hiện trạng thực tế từ trước đến nay. Tuy nhiên, gia đình bà D không yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc lại phần đất tranh chấp nêu trên.

Nếu so sánh đo đạc năm 2006 và năm 2017 thì đất của gia đình ông H2 không bị thiếu mà còn thừa trên 20 $m^2$.

Chiều dài của đất ông H2 đo năm 2005 là 65,75$m^2$; năm 2017 đo lại chỉ còn 60,15m lý do vì sao thiếu thì gia đình bà D không biết. Từ việc đo thiếu chiều dài này nên hộ ông H2 bị mất đất, không phải do gia đình bà D lấn chiếm.

Trên diện tích đang tranh chấp không có công trình xây dựng, chỉ có cây mận do gia đình bà D trồng khoảng năm 2004-2005, không tranh chấp đối với cây mận này.

Do không lấn chiếm đất của gia đình ông H2, nên gia đình bà Phan Thị D không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với GCNQSDĐ của ông H2, bà X và GCNQSDĐ của bà D được cấp không đúng với hiện trạng thực tế, nên gia đình bà D yêu cầu hủy hai GCNQSDĐ do UBND huyện TS cấp như sau:

1/ GCNQSDĐ số AE 726525, số vào sổ H 02160eH, ngày 26/6/2006, Thửa số 43, Tờ bản đồ số 62, diện tích 1737.3$m^2$ (trong đó: đất ở nông thôn: 600$m^2$; đất trồng cây lâu năm 1.137.3$m^2$) mang tên Phan Thị D.

2/ GCNQSDĐ số H00409eH, ngày 20/02/2005, Thửa số 12, Tờ bản đồ số 62, diện tích 1.709$m^2$ (trong đó đất ở nông thôn: 600$m^2$; đất trồng cây lâu năm 1109$m^2$) mang tên Hồ Văn H2 và Lê Thị X.

Ngày 11/5/2020, bà Phan Thị D có yêu cầu phản tố bổ sung: Yêu cầu hộ ông Hồ Văn H2tháo dỡ trụ đá ranh trả lại diện tích đất đã lấn chiếm chiều ngang mặt ngoài giáp lộ giới 0,64m, chiều dài chạy theo suốt chiều dài của đất.

* Ủy ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang trình bày tại: Công văn số: 464/UBND-NC, ngày 19/3/2019 và Bản tự khai ngày 14/11/2019 (Bút lục 155, 196,197):

1. Về bản đồ cấp giấy chứng nhận:

Phần đất đường nước có diện tích 351,7m$^2$ không được thể hiện trên bản đồ 283.

2. Về giấy chứng nhận đã cấp tại thời điểm cấp giấy

- Ông Hồ Văn H2, bà Lê Thị X được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số H00409/eH, ngày 20/7/2005, diện tích 1.709 m$^2$, Thửa 12, Tờ bản đồ số 62. Trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất không thể hiện phần đất mương nước.

- Bà Phan Thị D được UBND huyện TS cấp GCNQSDĐ số H02160/eH, ngày 26/6/2006, diện tích 1.737,3m$^2$, Thửa 43, Tờ bản đồ số 62. Trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất thể hiện phần đất mương nước (mương nước công cộng).

3. Về hiện trạng sử dụng: đoạn ngoài của mương nước tiếp giáp lộ xã và giáp với phần đất thổ cư của ông H2, bà D, từ trước đến nay đoạn mương này không phục vụ cho việc tưới tiêu. Trước đây sử dụng để neo đậu xuồng, ghe của hai gia đình, hiện nay đã lan bồi, phía ông H2 đã được cấp GCNQSDD đến dưới mép mương (được thể hiện tại điểm số 8 theo Bản trích đo hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh TS lập ngày 09/9/2017).

Do Bản đồ 283 không thể hiện mương nước công cộng, hơn nữa từ trước đến nay không sử dụng vào mục đích tưới tiêu mà do hai gia đình sử dụng, phía ông H2 đã được cấp giấy chứng nhận đến dưới mép mương.

Từ những cơ sở trên xác định như sau:

+ Đất mương nước có diện tích 351,7m$^2$ (đoạn mương đang tranh chấp) không phải là mương nước công cộng.

+ Diện tích 351,7m$^2$ được cấp GCNQSDĐ cho cá nhân (nếu không có tranh chấp) và được UBND xã VT, huyện TS xác định về nguồn gốc đất.

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ của ông H2, bà D thực hiện đúng quy định tại Điều 123 của Luật Đất đai. Về tình tạng sử dụng đất, hai bên thống nhất về ranh giới đã cắm trụ đá từ trước khi cấp GCNQSDĐ cho ông H2 vào năm 2005, bà D năm 2006, đồng thời hai bên đã ký vào hồ sơ đăng ký cấp giấy, nên không đồng ý việc hủy 02 GCNQSDĐ nêu trên theo yêu cầu của gia đình bà D.

Do bị đơn có yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện TS cấp, nên Tòa án nhân dân huyện TS chuyển Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết theo thẩm quyền.

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Bà Phan Thị D rút lại một phần yêu cầu phản tố đó là không yêu cầu hủy 02 GCNQSDĐ do UBND huyện TS cấp cho ông H2, bà X, bà D. Tiếp tục yêu

cầu các nguyên đơn di dời trụ đá ranh tiếp giáp với đường lộ về hướng đất của ông H2 0,64m, chiều dài chạy dọc theo chiều dài của đất để trả lại đất cho bà D

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng, của Thư ký, Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt HĐXX) chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[2]. Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: UBND huyện TS, tỉnh An Giang có yêu cầu vắng mặt suốt quá trình tố tụng, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị D có yêu cầu hủy CNQSDĐ do UBND huyện TS cấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân huyện TS chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết là đúng quy định tại khoản 4, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4, Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[4]. Về việc ủy quyền tham gia tố tụng: Các ông bà: Hồ Thị Ái V, Hồ Bảo T, Hồ Quốc T2, Hồ Thị Thủy T3, Hồ Thị Minh H ủy quyền cho bà Hồ Thị Bích T4; bà Hồ Thị Bích T4 ủy quyền cho bà Thái Thị Diễm T5; bà Phan Thị D và ông Nguyễn Hữu S ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu T6; UBND huyện TS ủy quyền cho ông Đỗ Chí Q – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TS tham gia tố tụng. Nhận thấy, việc ủy quyền này của các đương sự phù hợp với quy định tại Điều 85 và Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Tòa án chấp nhận. Việc có mặt của người được ủy quyền xem như có mặt của người ủy quyền tại phiên tòa.

[5]. Tại phiên tòa, bà Hồ Thị Bích T4 rút lại việc ủy quyền đối với bà Thái Thị Diễm T5. Việc rút lại ủy quyền này phù hợp với quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 140 của Bộ luật Dân sự, nên được HĐXX chấp nhận.

[6]. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu T6 rút một phần yêu cầu phản tố của bà Phan Thị D đối với việc yêu cầu hủy hai GCNQSDĐ do UBND huyện TS cấp cho ông H2, bà X, bà D. Xem xét việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn HĐXX nhận thấy, bà Phan Thị D ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu T6 tham gia tố tụng và ông T6 có toàn quyền quyết định đối với việc kiện (Bút lục 70), nên ý kiến của ông T6 là ý kiến của bà D. Việc ông T6 rút lại một phần yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Do đó, HĐXX đình

chỉ đối với yêu cầu phản tố này của bà D theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn về việc trả lại đất, HĐXX xét thấy:

[8]. Các ông, bà: Hồ Văn H2, Lê Thị X và Phan Thị D là những người sử dụng đất ổn định từ trước năm 1975 cho đến thời điểm được cấp GCNQSDĐ. Ông H2 và bà X được cấp GCNQSDĐ ngày 20/7/2005, bà D được cấp GCNQSDĐ ngày 26/6/2006 (sau khi ông H2, bà X được cấp GCNQSDĐ gần 1 năm).

[9]. Giữa đất của ông H2, bà X và đất của bà D cách nhau bởi con mương công cộng chưa được cấp GCNQSDĐ.

[10]. Theo Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh TS lập ngày 09/9/2017 thì diện tích đất tranh chấp 26,6m$^2$ nằm Trong GCNQSDĐ của ông H2, bà X.

[11]. Xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông H2, bà X thì nhận thấy: ông H2, bà X đăng ký xin cấp GCNQSDĐ từ năm 2001 đến năm 2005, ông H2, bà X mới được cấp GCNQSDĐ, thể hiện như sau:

[12]. Sơ họa mốc giới khu đất tại Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất ngày 09/5/2001 thì đất của Hồ Văn H2 có 4 cạnh: cạnh chiều ngang mặt T6 tiếp giáp với đường đất có chiều dài 22,02m; cạnh phải từ đường đất nhìn vào tiếp giáp với đất ông Hồ Thanh V2 có chiều dài 64,42m; cạnh chiều ngang mặt hậu tiếp giáp đất Hồ Thanh V2 có chiều dài 30,82m; cạnh trái từ đường đất nhìn vào tiếp giáp với đất của bà Phan Thị D có chiều dài 65,75m. Biên bản có bà Phan Thị D và ông Hồ Thanh V2 ký giáp ranh. Ngày 09/8/2001, ông H2 có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 1.709,0m$^2$. Trong Đơn, ông H2 khai nguồn gốc đất sử dụng ổn định từ trước năm 1975, được UBND xã xác nhận. Đến ngày ngày 20/7/2005, ông H2 và bà X được cấp GCNQSSDĐ số vào sổ H00409eH, diện tích 1.709m$^2$, Thửa đất số 12, Tờ bản đồ số 62. Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 11/10/2005 thể hiện số đo các cạnh đúng như Sơ họa mốc giới khu đất tại Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất ngày 09/5/2001. Qua đó thể hiện về trình tự thủ tục và diện tích đất ông H2 và bà X được cấp GCNQSDĐ hoàn toàn đúng với quy đinh của pháp luật.

[13]. Đối chiếu với Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất ngày 09/9/2017 do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh TS lập thì đất của ông H2, bà X có chiều dài các cạnh giáp đất ông Vũ không thay đổi. Có thay đổi chiều dài cạnh tiếp giáp với đất bà D từ 65,75m xuống còn 60,15m, giảm 5,60m; cạnh chiều ngang mặt T6 tiếp giáp với đường đất có tăng từ 22,02m lên thành 22,66m, tăng 0,64m.

[14]. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất xác định nguyên nhân của việc thay đổi này là do làm đường đất thành đường nhựa như hiện nay đã di dời vào khoảng 5m. Như vậy, việc thay đổi số đo của các cạnh là do việc làm đường.

[15]. Theo xác nhận của Công chức Địa chính của xã VT và UBND huyện TS thì khi cấp GCNQSDĐ cho ông H2, bà X là đo đạc đến mép mương nước. Việc xác nhận này phù hợp với kết quả đo đạc thể hiện trong Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất ngày 09/9/2017 do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh TS lập thì đất diện tích đất tranh chấp có hình tam giác có diện tích 26,6m$^2$ nằm trong GCNQSDĐ của ông H2 và bà X.

[16]. Do đó, các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đòi bị đơn trả 26,6m$^2$ đất là có cơ sở.

[17]. Trên đất tranh chấp có cây mận, theo ông T6 trình bày (Biên bản hòa giải ngày 28/01/2021-Bút lục 338-340) cây mận do gia đình ông trồng khoảng năm 2004 - 2005. Nhận thấy, cây mận được trồng sau khi đo đạc đất của ông H2 năm 2001, nên cần buộc gia đình bà D di dời cây mận và các đồ vật đang có trên đất để trả lại diện tích 26,6m$^2$ đất cho các nguyên đơn.

[18]. Đối với phản tố của bà D yêu cầu hộ ông Hồ Văn H2 di dời trụ đá ranh trả lại diện tích đất đã lấn chiếm chiều ngang mặt ngoài giáp lộ giới 0,64m, chiều dài chạy theo suốt chiều dài của đất. HĐXX xét thấy, bà D không chứng minh được diện tích đất này thuộc quyền sử dụng đất của bà, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[19]. Đối với đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định nêu trên, nên được HĐXX chấp nhận.

[20]. Từ nhận định nêu trên, thấy đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[21]. Chi phí tố tụng: các nguyên đơn đã nộp tạm ứng 8.387.000 đồng, gồm: chi phí đo đạc 5.387.000 đồng (Bút lục 262); chi phí định giá 1.200.000 đồng (Bút lục 222); chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.800.000đ (Bút lục 96). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên cần buộc bị đơn phải hoàn trả cho các nguyên đơn số T6 này.

[22]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[23]. + Yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên các nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm được nhận lại T6 tạm ứng án phí đã nộp.

[24]. + Bà D là người cao tuổi có Đơn xin miễn án phí, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[25]. Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ:

+ Khoản 4, Điều 34, điểm a, khoản 1, Điều 37; khoản 1, Điều 147; Điều 244, Điều 266 và khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Khoản 4, Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

+ Điểm đ, khoản 2, Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông, bà: Hồ Thị Ái V, Hồ Bảo T, Hồ Quốc T2, Hồ Thị Thủy T3, Hồ Thị Minh H và Hồ Thị Bích T4;

- Buộc các ông, bà: Phan Thị D, Nguyễn Hữu T6 và Nguyễn Hữu S phải di dời cây cối, đồ vật để trả cho các ông, bà: Hồ Thị Ái V, Hồ Bảo T, Hồ Quốc T2, Hồ Thị Thủy T3, Hồ Thị Minh H và Hồ Thị Bích T4 diện tích đất 26,6m$^2$ được xác định bởi các điểm 4,7,8 trong Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh TS lập ngày 09/9/2017.

- Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh TS lập ngày 09/9/2017 là phần không tách rời của Bản án này.

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Phan Thị D về việc yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TS cấp cho ông Hồ Văn H2, bà Lê Thị X, bà Phan Thị D.

- Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Phan Thị D về việc yêu cầu các nguyên đơn dời trụ đá ranh để trả cho bà diện tích chiều ngang tiếp giáp với đường đi 0,64m, chiều dài theo suốt chiều dài của đất.

- Về chi phí tố tụng: Buộc bà Phan Thị D phải trả chi phí tố tụng 8.387.000 đồng (tám triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng) cho các ông, bà: Hồ Thị Ái V, Hồ Bảo T, Hồ Quốc T2, Hồ Thị Thủy T3, Hồ Thị Minh H và Hồ Thị Bích T4.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Các ông, bà: Hồ Thị Ái V, Hồ Bảo T, Hồ Quốc T2, Hồ Thị Thủy T3, Hồ Thị Minh H và Hồ Thị Bích T4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) T6 tạm ứng án phí theo Biên lai thu số TU/2015/0002253, ngày 18/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS.

+ Bà D được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo:

+ Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

+ UBND huyện TS được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản T6, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản T6 lãi của số T6 còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện TS (khi Bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu: Hồ sơ, Phòng KTNV&THA, Tòa Dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Nguyễn**